

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	5.3%	-6.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	2.05 (Ba2) Cảnh báo
---	---------------------------

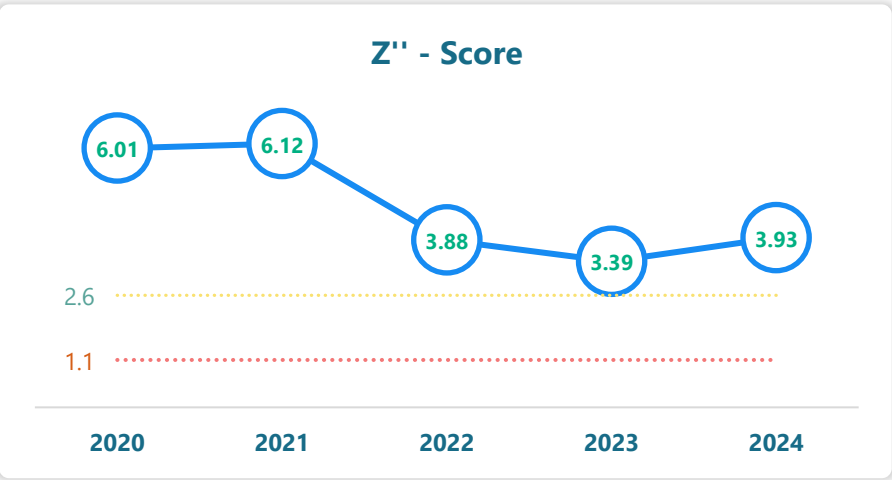
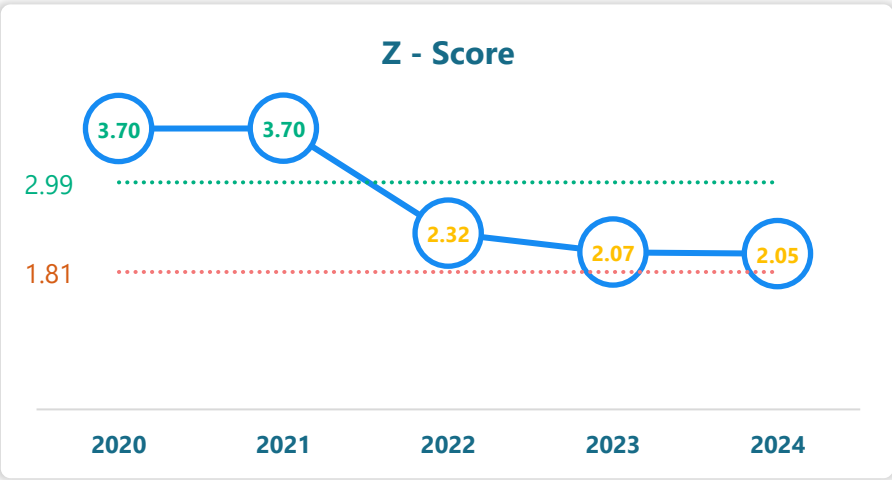
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.93 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	181 tỷ VNĐ	▲ 13.0 ▲ 8.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	-5.43 tỷ VNĐ	▼ 6.10 ▼ 909%

ROE	2024	+/- YoY
	-3.7%	▼ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
	-2.4%	▼ 2.7%



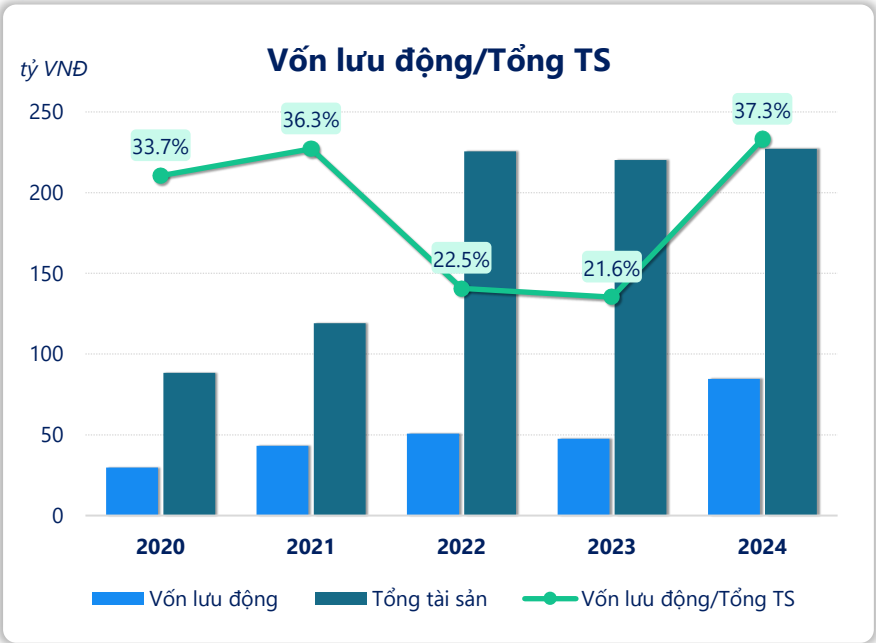
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.05** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VTD** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.93 > 2.6**, cho thấy **VTD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VTD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **181.2** tỷ đồng **tăng 8.00%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 909%** chỉ còn **-5.43** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.73% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

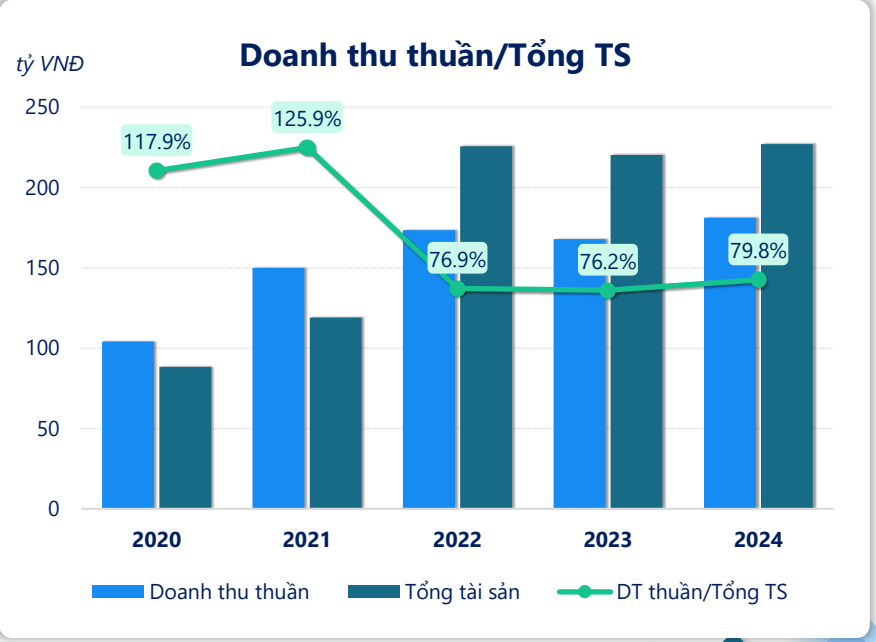
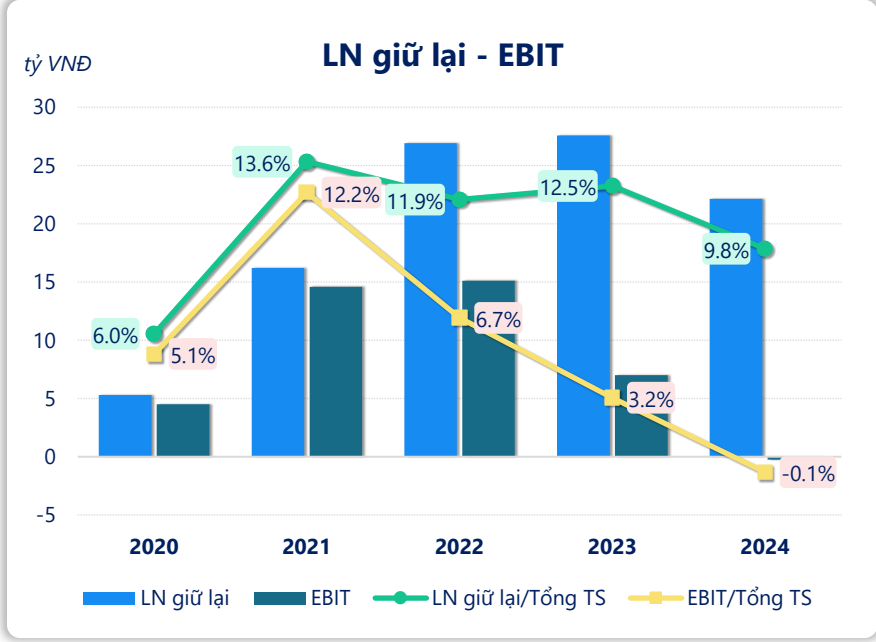
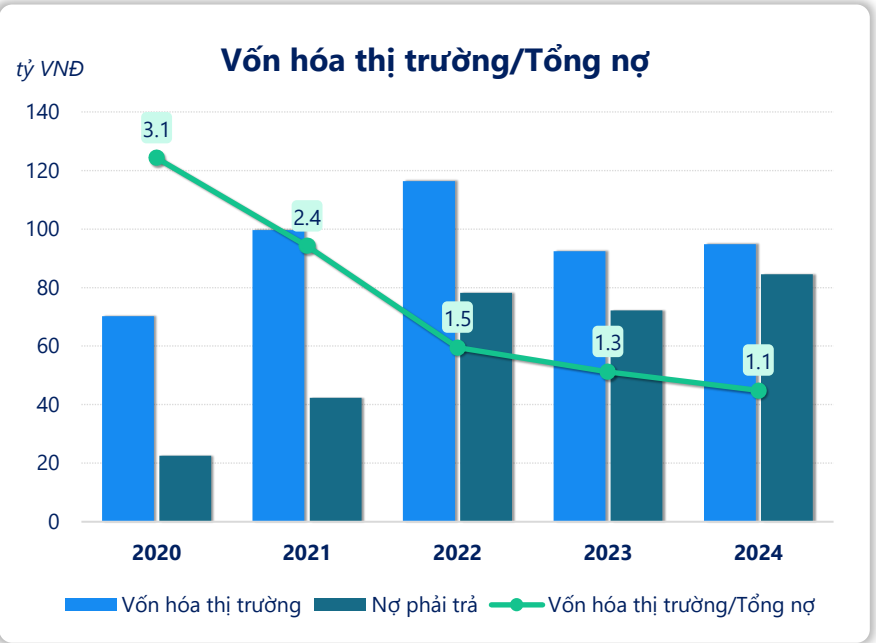
CTCP Vietourist Holdings (UPCOM: VTD)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.12**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	230	220	4.4%
Tài sản ngắn hạn	161	96.9	66.2%
Tiền và tương đương tiền	13.2	15.5	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.70	0	
Phải thu ngắn hạn	118	72.4	62.5%
Hàng tồn kho	20.3	7.13	185%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.89	15.2%
Tài sản dài hạn	68.8	123	-44.2%
Phải thu dài hạn	14.0	13.2	5.9%
Tài sản cố định	39.6	56.1	-29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	50.3	-73.1%
Tài sản dài hạn khác	1.65	3.66	-54.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.1	72.2	20.6%
Nợ ngắn hạn	75.0	49.2	52.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.5	22.7	109%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	13.2	35.1%
Nợ dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	148	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	143	148	-3.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	104	150	173	168	181
Giá vốn hàng bán	95.7	146	142	145	163
Lợi nhuận gộp	8.42	4.12	31.5	23.0	18.5
Doanh thu HĐTC	0.63	15.1	1.02	13.0	1.99
Chi phí TC	0.70	1.94	2.98	5.83	4.87
Chi phí lãi vay	0.70	1.93	2.98	5.83	4.85
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.97	-3.74	0.00
Chi phí bán hàng	0.19	0.17	1.77	10.6	5.40
Chi phí QLDN	4.25	4.48	13.5	14.7	13.6
LN thuần từ HĐKD	3.91	12.6	12.3	1.01	-3.44
Lợi nhuận khác	-0.10	0	-0.16	0.15	-1.67
LN trước thuế	3.82	12.6	12.1	1.16	-5.11
Lợi nhuận sau thuế	3.26	10.9	10.7	0.67	-5.43
LNST của CĐ cty mẹ	3.26	10.9	10.7	0.67	-5.43

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.3	-17.1	-40.7	-24.9	-29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-26.0	-43.8	33.2	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.43	15.4	80.5	3.04	13.9
Tiền đầu kỳ	0.68	35.9	8.18	4.19	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	35.2	-27.7	-3.99	11.3	-2.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	8.18	4.19	15.5	13.1